

Số: 3765 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 15 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng
tại xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND ngày 28/7/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố về Quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Theo đề nghị của Công an thành phố tại Tờ trình số 11774/TTr-CAHP-PC07 ngày 08/9/2026 về ban hành Quyết định quy định số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng tại xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng tại xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố Hải Phòng như sau:

1. Số lượng Đội dân phòng, số lượng thành viên trong 01 Đội dân phòng:

a) Thành lập 1.723 Đội dân phòng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (mỗi thôn, tổ dân phố thành lập 01 Đội dân phòng). Với tổng số đội viên: 25.845 người.

b) Số lượng thành viên trong 01 Đội dân phòng: 15 thành viên, gồm 01 Đội trưởng, 01 Đội phó và 13 Đội viên.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu quyết định thành lập Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng bảo đảm theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND ngày 28/7/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Công an thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU; TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố;
- Báo và PTTH Hải Phòng;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, Đ.Q.Tuấn.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Trọng Đức

Phụ lục
QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG ĐỘI DÂN PHÒNG; SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN
ĐỘI DÂN PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
 (Kèm theo Quyết định số 3465/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2026
 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Tên xã/phường/đặc khu	Số Đội dân phòng	Số lượng thành viên Đội dân phòng
1.	Phường Hồng Bàng	38	570
2.	Phường Hồng An	16	240
3.	Phường Ngô Quyền	30	450
4.	Phường Gia Viên	32	480
5.	Phường Lê Chân	50	750
6.	Phường An Biên	37	555
7.	Phường Kiến An	21	315
8.	Phường Phù Liễn	19	285
9.	Phường Hải An	40	600
10.	Phường Đông Hải	16	240
11.	Phường Đồ Sơn	10	150
12.	Phường Nam Đồ Sơn	12	180
13.	Phường Dương Kinh	15	225
14.	Phường Hưng Đạo	11	165
15.	Phường An Dương	31	465
16.	Phường An Hải	17	255
17.	Phường An Phong	17	255
18.	Phường Thủy Nguyên	28	420
19.	Phường Thiên Hương	17	255
20.	Phường Hòa Bình	19	285
21.	Phường Nam Triệu	15	225
22.	Phường Bạch Đằng	21	315
23.	Phường Lưu Kiếm	16	240
24.	Phường Lê Ích Mộc	19	285
25.	Xã Việt Khê	18	270
26.	Xã Kiến Thụy	15	225
27.	Xã Kiến Minh	9	135
28.	Xã Kiến Hải	15	225
29.	Xã Kiến Hưng	11	165
30.	Xã Nghi Dương	12	180
31.	Xã An Lão	20	300
32.	Xã An Hưng	10	150
33.	Xã An Khánh	12	180
34.	Xã An Quang	13	195
35.	Xã An Trường	12	180

STT	Tên xã/phường/đặc khu	Số Đội dân phòng	Số lượng thành viên Đội dân phòng
36.	Xã Tiên Lãng	16	240
37.	Xã Quyết Thắng	11	165
38.	Xã Tân Minh	18	270
39.	Xã Tiên Minh	15	225
40.	Xã Chấn Hưng	12	180
41.	Xã Hùng Thắng	14	210
42.	Xã Vĩnh Bảo	22	330
43.	Xã Nguyễn Bình Khiêm	10	150
44.	Xã Vĩnh Am	18	270
45.	Xã Vĩnh Hải	21	315
46.	Xã Vĩnh Hòa	12	180
47.	Xã Vĩnh Thịnh	9	135
48.	Xã Vĩnh Thuận	12	180
49.	Đặc Khu Cát Hải	20	300
50.	Đặc Khu Bạch Long Vĩ	3	45
51.	Phường Hải Dương	18	270
52.	Phường Lê Thanh Nghị	21	315
53.	Phường Việt Hòa	11	165
54.	Phường Thành Đông	19	285
55.	Phường Nam Đồng	10	150
56.	Phường Tân Hưng	15	225
57.	Phường Thạch Khôi	10	150
58.	Phường Tứ Minh	10	150
59.	Phường Ái Quốc	9	135
60.	Xã Phú Thái	20	300
61.	Xã Lai Khê	18	270
62.	Xã An Thành	10	150
63.	Xã Kim Thành	22	330
64.	Phường Kinh Môn	8	120
65.	Phường Nguyễn Đại Nãi	8	120
66.	Phường Trần Liễu	11	165
67.	Phường Bắc An Phụ	7	105
68.	Phường Phạm Sư Mạnh	9	135
69.	Phường Nhị Chiểu	12	180
70.	Xã Nam An Phụ	9	135
71.	Xã Thanh Hà	15	225
72.	Xã Hà Tây	13	195
73.	Xã Hà Bắc	15	225
74.	Xã Hà Nam	13	195
75.	Xã Hà Đông	13	195
76.	Xã Thanh Miện	19	285
77.	Xã Bắc Thanh Miện	10	150

STT	Tên xã/phường/đặc khu	Số Đội dân phòng	Số lượng thành viên Đội dân phòng
78.	Xã Hải Hưng	10	150
79.	Xã Nguyễn Lương Bằng	13	195
80.	Xã Nam Thanh Miện	13	195
81.	Phường Chu Văn An	17	255
82.	Phường Chí Linh	12	180
83.	Phường Trần Hưng Đạo	16	240
84.	Phường Nguyễn Trãi	7	105
85.	Phường Trần Nhân Tông	11	165
86.	Phường Lê Đại Hành	9	135
87.	Xã Gia Lộc	20	300
88.	Xã Yên Kiêu	12	180
89.	Xã Gia Phúc	18	270
90.	Xã Trường Tân	14	210
91.	Xã Tứ Kỳ	15	225
92.	Xã Tân Kỳ	12	180
93.	Xã Đại Sơn	8	120
94.	Xã Chí Minh	7	105
95.	Xã Lạc Phượng	12	180
96.	Xã Nguyên Giáp	10	150
97.	Xã Ninh Giang	17	255
98.	Xã Vĩnh Lại	13	195
99.	Xã Khúc Thừa Dụ	13	195
100.	Xã Tân An	11	165
101.	Xã Hồng Châu	15	225
102.	Xã Cẩm Giang	14	210
103.	Xã Tuệ Tĩnh	8	120
104.	Xã Mao Điền	11	165
105.	Xã Cẩm Giàng	9	135
106.	Xã Nam Sách	10	150
107.	Xã Thái Tân	9	135
108.	Xã Hợp Tiến	9	135
109.	Xã Trần Phú	12	180
110.	Xã An Phú	14	210
111.	Xã Kê Sắt	20	300
112.	Xã Bình Giang	14	210
113.	Xã Đường An	15	225
114.	Xã Thượng Hồng	11	165
	TỔNG SỐ	1.723	25.845

